TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:02/2024/DS-ST
Ngày: 25/01/2024
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng hụi"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trí Chấn

2. Lê Thị Kim Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 301/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng hụi"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị Ú,** sinh năm 1973, ĐKTT: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay địa chỉ: B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phan Tuấn A**, sinh năm 1998;địa chỉ thường Trú: 35/55, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên hệ: 105D, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

***Bị đơn:** Bà **Lê Thị Kim L,** sinh năm 1964, ĐKTT: 430/2 Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông **Nguyễn Hoàng T**, sinh năm 1963, ĐKTT: 430/2 Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: TNDTQ số 10, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

(Ông A, bà L có mặt tại phiên tòa, ông T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2023 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 24/10/2023, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Tuấn A trình bày:

Bà Lê Thị Ú làm chủ hụi, bà L có tham gia các dây hụi do bà Ú làm chủ hụi như sau:

Hụi ngày 25/4/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng, hụi có 20 phần, hụi tháng khui lần, bà L tham gia 01 phần. Ngày 25/4/2020 bà L hốt đầu, hốt hụi được số tiền là 25.970.000 đồng.

Hụi ngày 25/4/2020 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng, hụi có 20 phần, hụi tháng khui lần, bà L tham gia 01 phần. Ngày 25/4/2020, bà L hốt đầu, số tiền hốt được số tiền là 13.080.000 đồng.

Hụi ngày 10/8/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng, hụi có 22 phần, tháng khui 1 lần, bà L tham gia 02 phần. Ngày 10/8/2020, bà L hốt đầu số tiền hốt được là 29.880.000 đồng; đến ngày 10/9/2020 bà L hốt phần tiếp theo, phần này số tiền hụi hốt được là 29.200.000 đồng.

Hụi ngày 15/8/2021 âm lịch, hụi 5.000.000 đồng, hụi có 15 phần, tháng khui 01 lần, bà L tham gia 01 phần. Ngày 15/8/2021 bà L hốt đầu với số tiền hốt được là 50.150.000 đồng.

Hụi ngày 05/11/2021 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng (hụi 15 ngày khui 1 lần), tháng khui 02 lần, hụi có 40, bà L tham gia 01 phần. Ngày 05/11/2021 bà L hốt đầu số tiền hốt được là 28.260.000 đồng.

Hụi ngày 10/5/2022 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng, tháng khui 1 lần hụi có 26 phần, bà L hốt đầu, số tiền hụi được là 37.550.000 đồng.

Tất cả các dây hụi này đã mãn. Sau khi hốt hụi thì bà L không đóng tiền hụi theo định kỳ.

Ngày 23/11/2022, bà L tuyên bố không có khả năng đóng tiền nợ hụi, nên bà L đã lập giấy nợ hụi còn nợ lại bà Ú số tiền hụi là 190.000.000 đồng. Bà L cam kết mỗi tháng cho bà số tiền 3.000.000 đồng, cho đến khi trả hết số tiền nợ hụi.

Bà L trả được đến ngày 17/02/2023 âm lịch thì bà L không trả nữa. Tổng cộng bà L đã trả cho bà Ú được số tiền 8.000.000 đồng, còn nợ lại bà Ú số tiền 182.000.000 đồng. Bà L vô hụi là để có vốn bán quán ăn cải thiện cuộc sống gia đình.

Theo các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Kim L trình bày:

Hụi ngày 25/4/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng, hụi có 20 phần, hụi tháng khui lần, bà tham gia 01 phần. Ngày 25/4/2020 bà hốt đầu, hốt hụi được số tiền là 25.970.000 đồng nhưng mà không có nhận tiền mặt mà là trừ nợ bà nợ trước đó của bà Ú.

Hụi ngày 25/4/2020 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng, hụi có 20 phần, hụi tháng khui lần, bà tham gia 01 phần. Ngày 25/4/2020, bà hốt đầu, số tiền hốt được số tiền là 13.080.000 đồng, hụi này cũng có đóng lại hụi chết bà hốt đầu trước đó, phần này bà nhận được vài triệu tiền mặt, sau khi đã trừ nợ, bà không nhớ chính xác là nhận tiền mặt bao nhiêu.

Hụi ngày 10/8/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng, hụi có 22 phần, tháng khui 1 lần, bà tham gia 02 phần. Ngày 10/8/2020, bà hốt đầu số tiền hốt được là 29.880.000 đồng; đến ngày 10/9/2020 bà hốt phần tiếp theo, phần này số tiền hụi

hốt được là 29.200.000 đồng hụi này cũng có đóng lại hụi chết bà hốt đầu trước đó, phần này bà nhận được vài triệu tiền mặt, bà không nhớ chính xác là nhận được bao nhiêu.

Hụi ngày 15/8/2021 âm lịch, hụi 5.000.000 đồng, hụi có 15 phần, tháng khui 01 lần, bà tham gia 01 phần. Ngày 15/8/2021 bà hốt đầu với số tiền hốt được là 50.150.000 đồng, phần này hoàn toàn đóng lại hụi chết, bà không có nhận tiền mặt.

Hụi ngày 05/11/2021 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng (hụi 15 ngày khui 1 lần), tháng khui 02 lần, hụi có 40, bà tham gia 01 phần. Ngày 05/11/2021 bà hốt đầu số tiền hốt được là 28.260.000 đồng, phần này hoàn toàn đóng lại hụi chết, bà không có nhận tiền mặt.

Hụi ngày 10/5/2022 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng, tháng khui 1 lần hụi có 26 phần, bà hốt đầu, số tiền hụi được là 37.550.000 đồng, phần này hoàn toàn đóng lại hụi chết, bà không có nhận tiền mặt.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ú thì bà thừa nhận có nợ bà Ú 190.000.000 đồng tiền hụi và bà có trả được 8.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 182.000.000 đồng. Hiện bà không có khả năng trả 1 lần, bà xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Bà vô hụi là để dùng vào việc cá nhân, ông T không biết, bà và ông T đã lâu không sống chung nhà, hai bên tiền ai người đó sử dụng, không liên quan đến nhau.

Theo bản tự khai, đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông và bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1964, ĐKTT: 430 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là vợ chồng đang chung sống với nhau. Ông và bà Lê Thị Kim L cưới nhau vào khoảng năm 1987 và chung sống với nhau từ đó cho đến nay. Vào khoảng năm 1990-1991, ông và bà Lê Thị Kim L có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông biết việc bà Lê Thị Kim L chơi hụi nhưng ông không đồng ý việc chơi hụi và ông có ngăn cản bà L chơi hụi nhưng bà L không nghe. Khoảng 2-3 năm trước đây, khi chủ hụi là bà Lê Thị Ú đến nhà tìm bà L để góp hụi thì ông biết được việc bà L chơi hụi và ông đã có nói cho bà Ú biết rằng ông không đồng ý cho vợ là bà L chơi hụi, ông không liên quan nên ông sẽ không chịu trách nhiệm gì về việc chơi hụi của bà L.

Ông không biết việc bà L chơi hụi nhằm mục đích gì, bà L không sử dụng tiền hụi để chăm lo sinh hoạt trong gia đình. Ông cũng không biết bà L tham gia bao nhiêu dây hụi của bà Ú, bà L hốt hụi bao nhiêu, đóng hụi bao nhiêu ông cũng không biết. Số tiền hụi bà L sử dụng như thế nào ông cũng không biết vì ông không có sử dụng chung. Chi phí sinh hoạt trong gia đình và tiền ăn học cho các con do 02 vợ chồng ông và bà L cùng chăm lo, bà L làm nghề bán bún riêu, thu nhập của ông là tiền lương hưu hằng tháng, nên thu nhập của 02 vợ chồng đủ để trang trải cuộc sống trong gia đình và lo cho các con, không có thiếu thốn gì về kinh tế do đó ông mới không đồng ý cho vợ chơi hụi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ú, ông không đồng ý. Ông không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà L trả cho bà Ú số tiền nợ hụi 182.000.000đồng bởi vì trước đây ông đã nói bà Ú biết rằng ông không đồng ý cho bà L chơi hụi, ông không liên quan nên ông sẽ không chịu trách nhiệm gì về việc chơi hụi của bà L, ông không biết việc chơi hụi của bà L và ông không sử dụng số tiền hụi nên ông không đồng ý liên đới trả nợ với bà L.

Ông T cam đoan nội dung trình bày trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình. Ông không có trình bày gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Thị Ú và bà Lê Thị Kim L, ông Nguyễn Hoàng T là tranh chấp hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê Thị Kim L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T cùng có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng:* Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T có yêu cầu vắng mặt trong vụ án; do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Nguyễn Hoàng T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung:*

[3.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Bà Lê Thị Ú khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Kim L, ông Nguyễn Hoàng T liên đới trả số tiền nợ hụi là 182.000.000 đồng. Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Lê Thị Ú, bà Lê Thị Kim L đều trình bày thống nhất về quan hệ chơi hụi, bà Lê Thị Ú là chủ hụi, bà Lê Thị Kim L là hụi viên. Bị đơn bà Lê Thị Kim L trình bày bà là vô hụi, hốt hụi của Ú lấy tiền cho vay sinh lời nhưng bị giựt nên không có khả năng đóng hụi chết cho bà Ú, bà thừa nhận còn nợ tiền hụi của bà Lê Thị Ú số tiền 182.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu của bà Ú đối với số tiền nợ hụi 182.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15, 18, 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 Nghị định về hụi, họ, biêu, phường nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2. 3] *Xem xét về yêu cầu liên đới:*

Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Tại biên bản làm việc ngày 11/12/2023, ông T xác nhận ông và bà L là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tại bản tự khai bà L cho rằng bà vô hụi của bà Ú

từ năm 2018 kéo dài đến năm 2023; đây là một khoảng thời gian dài. Do đó, có cơ sở xác định ông T biết và không có ý kiến gì với việc bà L làm chủ hụi. Tại phiên tòa, bà L cũng thừa nhận bà vô hụi để sinh lời, cải thiện cuộc sống tốt hơn. Căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, ..."*. Căn cứ Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"* và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này"*. Do đó, cần buộc ông T cùng có nghĩa vụ liên đới với bà L trả số nợ hụi là 182.000.000 đồng cho bà Ú.

[3.5] Xét yêu cầu xin trả dần của bà L mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hoàn tất số tiền nợ, nhận thấy đây là gioai đoạn thi hành án, nên không xem xét đến.

[5] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên đới phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là: 182.000. 000đ x 5% = 9.100.000đ. Ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí ông T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 25, 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 4, Điều 15, 18, 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Út .

Buộc bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Ú số tiền nợ hụi là 182.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Ghi nhận bà Ú không yêu cầu bà L, ông T trả lãi suất của số tiền nêu trên.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí là 4.550.000đ (Bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) đồng.

+ Bà Lê Thị Ú được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.550.000đ (Bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001602 ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Tống Nê	**Nguyễn Thanh Vân**	**Phan Thị Mỹ Hạnh**